



**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH – DỊCH VỤ
HỘI AN**

**Báo cáo tài chính hợp nhất
giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	
• Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023 đã được soát xét.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Du lịch – Dịch vụ Hội An theo Quyết định số 51/QĐ-TU ngày 16/02/2006 của Tỉnh ủy Quảng Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070234 ngày 01/10/2006. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 12 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4000102418) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 12/05/2023. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (Upcom) theo Quyết định số 418/QĐ-SGDHN ngày 05/05/2023 của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Vốn điều lệ: 80.000.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2023: 80.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Phường Minh An, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam.
- Điện thoại: (84) 235.3861522
- Fax: (84) 235.3911099
- Email: info@hoiantourist.com
- Website: www.hoiantourist.com

Ngành nghề kinh doanh chính

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Khách sạn;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa. Chi tiết: Vận tải hành khách đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao. Chi tiết: Dịch vụ vui chơi, giải trí, thể thao dưới nước, dịch vụ lặn biển;
- Điều hành tua du lịch. Chi tiết: Dịch vụ lữ hành nội địa, quốc tế;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương. Chi tiết: Vận tải ven biển bằng ca nô;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý bán vé máy bay, đại lý đổi ngoại tệ;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khoẻ tương tự (trừ hoạt động thể thao);
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú;
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao. Chi tiết: Dịch vụ thể dục thẩm mỹ, thể dục thể hình;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải khách du lịch, vận tải khách theo hợp đồng;
- Hoạt động viễn thông khác. Chi tiết: Dịch vụ internet;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ.

Nhân sự

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|----------------------------|--------------|--|
| • Ông Phan Văn Bình | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 21/04/2022 |
| • Bà Nguyễn Thị Hương Thảo | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 21/04/2023 |
| • Ông Vũ Hiền | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 21/04/2022
Miễn nhiệm ngày 21/04/2023 |
| • Ông Phan Trung Phi | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 21/04/2022 |
| • Ông Nguyễn Tổng Sơn | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 21/04/2022 |
| • Bà Lê Thị Thu Thủy | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 21/04/2022 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|----------------------------|------------|--|
| • Bà Trinh Thị Kim Quy | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 21/04/2022 |
| • Bà Lê Thị Xuân | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 21/04/2022 |
| • Bà Đoàn Thị Nguyệt | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 21/04/2023 |
| • Bà Nguyễn Thị Hương Thảo | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 21/04/2022
Miễn nhiệm ngày 21/04/2023 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|---------------------------|-------------------|------------------------------|
| • Bà Nguyễn Thị Ngọc Lan | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/01/2023 |
| • Ông Nguyễn Văn Cư | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 01/08/2022 |
| • Bà Lê Thị Thu Thủy | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 01/08/2022 |
| • Bà Nguyễn Thị Thu Quanh | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 29/06/2022 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

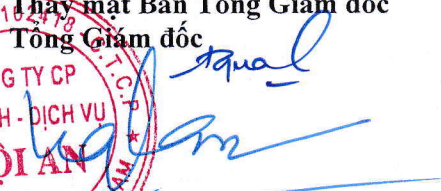
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30/06/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc


Nguyễn Thị Ngọc Lan
Quảng Nam, ngày 09 tháng 08 năm 2023



Số: 929/2023/BCSX-AAC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ lập ngày 09/08/2023 của Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 6 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa hợp nhất niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 “Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện”.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có vấn đề gì để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30/06/2023 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như các luồng tiền lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại mục (*) của Thuyết minh số 12 và Thuyết minh số 14, tiền sử dụng đất phải nộp tương ứng với tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất (tại khu Thanh Tây, Phường Cẩm Châu, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam) đã được Công ty ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm. Hiện nay, Công ty đang chờ chủ trương của tỉnh Quảng Nam về phương án giải quyết đối với lô đất này.

Kết luận của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2023-010-1

Đà Nẵng, ngày 09 tháng 08 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ
Ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		9.935.296.576	6.789.578.727
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	5.180.764.732	2.801.295.462
1. Tiền	111		4.080.764.732	2.201.295.462
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.100.000.000	600.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.821.080.223	2.285.811.153
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	2.514.003.970	1.886.296.229
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	321.537.060	383.079.643
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	440.977.451	459.133.389
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(455.438.258)	(442.698.108)
IV. Hàng tồn kho	140		1.229.088.775	1.257.452.310
1. Hàng tồn kho	141	10	1.229.088.775	1.257.452.310
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		704.362.846	445.019.802
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.a	702.753.834	432.793.097
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	1.609.012	12.226.705
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		57.438.109.005	58.857.132.928
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		46.600.024.083	48.263.582.167
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	39.778.984.374	41.422.880.458
- Nguyên giá	222		201.737.085.926	201.576.690.769
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(161.958.101.552)	(160.153.810.311)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	6.821.039.709	6.840.701.709
- Nguyên giá	228		10.891.918.998	10.891.918.998
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.070.879.289)	(4.051.217.289)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.467.540.057	5.103.286.239
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	5.467.540.057	5.103.286.239
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.370.544.865	5.490.264.522
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.b	5.339.181.229	5.452.628.158
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		31.363.636	37.636.364
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		67.373.405.581	65.646.711.655

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Ngày 30 tháng 06 năm 2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		26.194.095.446	25.412.598.729
I. Nợ ngắn hạn	310		25.538.124.407	24.660.076.250
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	4.187.432.181	4.247.203.363
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	1.234.380.645	781.210.200
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	10.021.965.208	10.999.761.105
4. Phải trả người lao động	314		2.985.572.045	2.059.861.119
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	578.549.048	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	976.353.063	1.074.852.830
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	5.374.214.994	5.264.017.238
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		179.657.223	233.170.395
II. Nợ dài hạn	330		655.971.039	752.522.479
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	21	655.971.039	752.522.479
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		41.179.310.135	40.234.112.926
I. Vốn chủ sở hữu	410		41.179.310.135	40.234.112.926
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Cổ phiếu quỹ	415		(630.000)	(630.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	22.388.700.778	22.388.700.778
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22	(61.208.760.643)	(62.153.957.852)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	22	(62.153.957.852)	(45.426.899.751)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	22	945.197.209	(16.727.058.101)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		67.373.405.581	65.646.711.655



Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Lan

Quảng Nam, ngày 09 tháng 08 năm 2023

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Quanh

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Quanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	24	47.355.633.117	14.755.446.303
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ	10		47.355.633.117	14.755.446.303
4. Giá vốn hàng bán	11	25	35.356.757.185	21.177.144.733
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20		11.998.875.932	(6.421.698.430)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	38.506.373	66.631.789
7. Chi phí tài chính	22	27	356.607.213	51.666.163
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		346.978.200	50.638.955
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	28.a	3.971.462.668	658.628.251
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28.b	6.538.600.608	4.487.158.710
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.170.711.816	(11.552.519.765)
12. Thu nhập khác	31		9.963.288	5.652.796
13. Chi phí khác	32	29	325.756.607	17.182.766
14. Lợi nhuận khác	40		(315.793.319)	(11.529.970)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		854.918.497	(11.564.049.735)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(90.278.712)	133.258.709
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		945.197.209	(11.697.308.444)
19. LNST của cổ đông công ty mẹ	61		945.197.209	(11.697.308.444)
20. LNST của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	118	(1.462)
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	31	118	(1.462)



Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Lan

Quảng Nam, ngày 09 tháng 08 năm 2023

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Quanh

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Quanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT – BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		854.918.497	(11.564.049.735)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định	02	13,14	1.907.558.084	2.164.538.553
- Các khoản dự phòng	03		12.740.150	9.990.000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	(254.225)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	25	(29.205.750)	(66.377.564)
- Chi phí lãi vay	06	26	346.978.200	50.638.955
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		3.092.989.181	(9.405.514.016)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(520.959.659)	(412.451.952)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	10	28.363.535	(189.958.292)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể trả lãi vay, thuế thu nhập phải nộp)	11		737.061.398	802.437.516
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	11	(156.513.808)	53.793.164
- Tiền lãi vay đã trả	14	19,26	(262.676.025)	(45.173.201)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(53.513.172)	(147.826.264)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.864.751.450	(9.344.693.045)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ	21		(608.253.818)	(915.932.065)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(100.000.000)
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12.773.882	112.479.797
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(595.479.936)	(903.452.268)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	20	9.199.282.136	1.400.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	20	(9.089.084.380)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		110.197.756	1.400.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		2.379.469.270	(8.848.145.313)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	2.801.295.462	11.100.104.293
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	254.225
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	5.180.764.732	2.252.213.205



Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Lan

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Quanh

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Quanh

Quảng Nam, ngày 09 tháng 08 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Du lịch – Dịch vụ Hội An theo Quyết định số 51/QĐ-TU ngày 16/02/2006 của Tỉnh ủy Quảng Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070234 ngày 01/10/2006. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 12 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4000102418) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 12/05/2023. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (Upcom) theo Quyết định số 418/QĐ-SGDHN ngày 05/05/2023 của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Khách sạn.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Khách sạn;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa. Chi tiết: Vận tải hành khách đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao. Chi tiết: Dịch vụ vui chơi, giải trí, thể thao dưới nước, dịch vụ lặn biển;
- Điều hành tua du lịch. Chi tiết: Dịch vụ lữ hành nội địa, quốc tế;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương. Chi tiết: Vận tải ven biển bằng ca nô;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý bán vé máy bay, đại lý đối ngoại tệ;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao);
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú;
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao. Chi tiết: Dịch vụ thể dục thẩm mỹ, thể dục thể hình;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng;
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải khách du lịch, vận tải khách theo hợp đồng;
- Hoạt động viễn thông khác. Chi tiết: Dịch vụ internet;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2023, Công ty có 5 đơn vị trực thuộc và 1 Công ty con, bao gồm:

Các Đơn vị trực thuộc

<u>Đơn vị trực thuộc</u>	<u>Địa chỉ</u>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Khách sạn Hội An	Số 10 Trần Hưng Đạo, TP Hội An, Tỉnh Quảng Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Khu du lịch biển Hội An	Số 01 Cửa Đại, TP Hội An, Tỉnh Quảng Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Khu nghỉ dưỡng Tam Thanh	Thôn Hạ Thanh, Xã Tam Thanh, TP Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam
Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An tại TP Hồ Chí Minh	HM Town Building, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, TP Hồ Chí Minh
Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An tại TP Hà Nội	Tầng 05 – Số 559 Kim Mã – Quận Ba Đình, TP Hà Nội

Công ty con

<u>Tên Công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Lĩnh vực kinh doanh</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết</u>
Công ty TNHH MTV Lữ hành Hội An	Số 10 Trần Hưng Đạo, Phường Minh An, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam	Kinh doanh lữ hành nội địa quốc tế; Dịch vụ đại lý bán vé máy bay	100%

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm. Riêng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023 (bắt đầu từ 01/01/2023 và kết thúc ngày 30/06/2023).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập và trình bày theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

4.1.1 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con.

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty trong cùng Công ty.

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong cùng Công ty với nhau bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.1.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

4.1.3 Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.2 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc nguyên vật liệu, hàng hóa được xác định bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50
Máy móc, thiết bị	03 – 18
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05
Cây lâu năm	Hết khấu hao

4.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất thì không thực hiện khấu hao.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Quyền sử dụng đất	Không khấu hao
Phần mềm máy tính	05

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hoá vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hoá chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với các dịch vụ lưu trú, nhà hàng, dịch vụ lữ hành du lịch và các dịch vụ khác.
- Thuế tiêu thụ đặc biệt: Áp dụng mức thuế suất 30% đối với dịch vụ massage.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2023	01/01/2023
Tiền mặt	340.917.550	262.215.115
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.645.669.027	1.922.017.846
Tiền đang chuyển	94.178.155	17.062.501
Các khoản tương đương tiền	1.100.000.000	600.000.000
Cộng	5.180.764.732	2.801.295.462

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2023	01/01/2023
Travel Indochina	498.833.500	496.368.500
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ FantaSea Việt Nam	381.722.807	244.045.762
Hotelbeds	233.848.452	-
Các đối tượng khác	1.399.599.211	1.145.881.967
Cộng	2.514.003.970	1.886.296.229

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2023	01/01/2023
Melia Hotels International S.A	78.240.000	78.240.000
Chi nhánh Hanvico Đà Nẵng - Công ty CP Hàn Việt	88.357.500	-
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư & Xây dựng Xuân Bách	112.745.100	112.745.100
Các đối tượng khác	42.194.460	192.094.543
Cộng	321.537.060	383.079.643

8. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu đại lý vé máy bay	51.567.152	-	54.479.352	-
Lãi dự thu	28.458.169	-	12.026.301	-
Ký quỹ, ký cược	350.000.000	-	350.000.000	-
+ Ký quỹ theo hợp đồng chỉ định đại lý hành khách	300.000.000	-	300.000.000	-
+ Các khoản ký quỹ khác	50.000.000	-	50.000.000	-
Phải thu khác	10.952.130	-	42.627.736	-
Cộng	440.977.451	-	459.133.389	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2023	01/01/2023
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn	455.438.258	442.698.108
- Từ 3 năm trở lên	306.490.408	19.980.000
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	-	273.770.258
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	148.947.850	148.947.850
Cộng	455.438.258	442.698.108

10. Hàng tồn kho

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	434.213.298	-	282.939.204	-
Công cụ, dụng cụ	373.070.305	-	579.661.011	-
Hàng hóa	421.805.172	-	394.852.095	-
Cộng	1.229.088.775	-	1.257.452.310	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng/khó/chậm tiêu thụ tại thời điểm 30/06/2023.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 30/06/2023.

11. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	30/06/2023	01/01/2023
Chi phí sửa chữa tài sản	341.878.545	-
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	201.068.930	262.023.015
Chi phí bảo hiểm	12.838.871	34.762.463
Các khoản khác	146.967.488	136.007.619
Cộng	702.753.834	432.793.097

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	30/06/2023	01/01/2023
Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	2.664.049.713	1.724.115.431
Chi phí sửa chữa	2.009.478.885	2.683.317.277
Chi phí thuê mặt bằng	6.666.646	263.828.615
Các khoản khác	658.985.985	781.366.835
Cộng	5.339.181.229	5.452.628.158

12. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	1.336.550.418	3.112.307.943	3.657.863.998	-	790.994.363
Thuế tiêu thụ đặc biệt	12.226.705	-	10.617.693	-	1.609.012	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	2.120.883	76.651.578	75.545.245	-	3.227.216
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	4.077.333.995	3.630.350.668	4.077.333.994	-	3.630.350.669
Các loại thuế khác	-	9.575.809	319.338.373	305.701.222	-	23.212.960
Phí, lệ phí khác và các khoản phải nộp khác (*)	-	5.574.180.000	-	-	-	5.574.180.000
Cộng	12.226.705	10.999.761.105	7.149.266.255	8.116.444.459	1.609.012	10.021.965.208

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

(*) Đây là tiền chuyển quyền sử dụng đất phải nộp vào ngân sách đối với lô đất tại khối Thanh Tây, phường Cẩm Châu, thành phố Hội An được ghi nhận căn cứ vào các văn bản sau:

- Ngày 27/06/2008, Văn phòng Tỉnh ủy Quảng Nam đã có công văn số 768/CV/VPTU thông báo chuyển quyền sử dụng đất cho Công ty với giá trị là 4.311.594.000 đồng. Số tiền sử dụng đất phải nộp 1 lần.
- Ngày 29/01/2011, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam đã có Quyết định số 441/QĐ-UBND về việc phê duyệt đơn giá đất để thu tiền sử dụng đất, giao đất cho Công ty. Theo đó Công ty phải nộp một lần tiền sử dụng đất vào Ngân sách Nhà nước là 5.574.180.000 đồng.
- Quyền sử dụng đất trên được UBND tỉnh Quảng Nam cấp Giấy chứng nhận đăng ký Quyền sử dụng đất số Đ862481 ngày 30/09/2004. Giấy chứng nhận này đã được thay đổi 2 lần: lần 1 vào ngày 17/06/2015 đổi tên người sử dụng từ Công ty Dịch vụ - Du lịch Hội An thành Công ty Cổ phần Dịch vụ - Du lịch Hội An, thay đổi lần 2 vào ngày 25/07/2017 để chuyển mục đích sử dụng đất thành đất ở đô thị lâu dài và đất thương mại dịch vụ có thời hạn 50 năm.
- Ngày 17/09/2019, UBND tỉnh Quảng Nam đã có công văn số 229/UBND-KTN yêu cầu Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty và Tổng Giám đốc nộp lại bản gốc Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số Đ862482 do UBND tỉnh Quảng Nam cấp ngày 30/09/2004 cho Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Quảng Nam để xóa nội dung đăng ký biến động trên Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất do không đúng quy định về pháp luật đất đai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Theo đó, sau khi xin ý kiến Hội đồng quản trị, Công ty đã có tờ trình số 80/TT-CT ngày 14/05/2020 gửi đến Thường trực tỉnh ủy Quảng Nam, UBND tỉnh Quảng Nam đề nghị giải quyết theo một trong hai phương án sau:
 - ✓ Đề nghị cho phép Công ty được giao đất có thu tiền sử dụng đất theo Quyết định số 441/QĐ-UBND ngày 29/01/2011 của UBND tỉnh Quảng Nam, Công ty tiếp tục thực hiện nghĩa vụ tài chính theo Quyết định này.
 - ✓ Hoặc đề nghị cho Công ty thuê đất với hình thức nộp tiền thuê đất hàng năm với thời hạn thuê đất là 50 năm.
 - Ngày 26/05/2020, Văn phòng UBND tỉnh Quảng Nam đã có Công văn số 834/VPUBND-KTN về việc giải quyết đề nghị của Công ty theo Tờ trình số 80/TT-CT ngày 14/05/2020. Theo đó, Văn phòng UBND tỉnh đề nghị Công ty cử bộ phận chuyên môn cung cấp hồ sơ, tài liệu làm việc với Sở tài nguyên và Môi trường để chủ trì kiểm tra, xem xét và tham mưu UBND Tỉnh giải quyết theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.
 - Công ty đã cung cấp đầy đủ hồ sơ, tài liệu cho Sở Tài nguyên và Môi trường và đang chờ Quyết định từ cấp có thẩm quyền.
 - Ngày 06/06/2022, Công ty đã bàn giao lại Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Đ862482 do UBND tỉnh Quảng Nam cấp ngày 30/09/2004 cho Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Quảng Nam có sự tham gia chứng kiến của Văn phòng Tỉnh ủy Quảng Nam.
- Cho đến thời điểm hiện nay, Công ty chưa nộp số tiền 5.574.180.000 đồng (theo Quyết định số 441/QĐ-UBND) vào Ngân sách Nhà nước do chờ chủ trương của Tỉnh Quảng Nam phê duyệt phương án giải quyết cuối cùng đối với lô đất này.

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	147.433.881.516	31.884.385.181	15.312.911.559	6.494.417.513	451.095.000	201.576.690.769
Mua sắm trong kỳ	-	-	150.000.000	94.000.000	-	244.000.000
Giảm trong kỳ	-	37.975.000	-	34.817.500	-	72.792.500
Giảm khác	-	-	10.812.343	-	-	10.812.343
Số cuối kỳ	147.433.881.516	31.846.410.181	15.452.099.216	6.553.600.013	451.095.000	201.737.085.926
Khấu hao						
Số đầu kỳ	108.775.658.921	30.679.622.636	14.141.819.827	6.105.613.927	451.095.000	160.153.810.311
Khấu hao trong kỳ	1.382.615.486	289.396.626	120.300.369	95.583.603	-	1.887.896.084
Giảm trong kỳ	-	37.975.000	-	34.817.500	-	72.792.500
Giảm khác	-	-	10.812.343	-	-	10.812.343
Số cuối kỳ	110.158.274.407	30.931.044.262	14.251.307.853	6.166.380.030	451.095.000	161.958.101.552
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	38.658.222.595	1.204.762.545	1.171.091.732	388.803.586	-	41.422.880.458
Số cuối kỳ	37.275.607.109	915.365.919	1.200.791.363	387.219.983	-	39.778.984.374

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại thời điểm 30/06/2023 là 16.521.252.040 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2023 là 109.615.087.874 đồng.

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất lâu dài (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	7.363.944.364	3.527.974.634	10.891.918.998
Mua trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	7.363.944.364	3.527.974.634	10.891.918.998
Khấu hao			
Số đầu kỳ	601.890.655	3.449.326.634	4.051.217.289
Khấu hao trong kỳ	-	19.662.000	19.662.000
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	601.890.655	3.468.988.634	4.070.879.289
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	6.762.053.709	78.648.000	6.840.701.709
Số cuối kỳ	6.762.053.709	58.986.000	6.821.039.709

(*) Quyền sử dụng đất tại ngày 30/06/2023 bao gồm:

- Quyền sử dụng đất lô đất tại khối Thanh Tây, Phường Cẩm Châu, Thành phố Hội An đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với tổng diện tích là 1.801m², trong đó diện tích đất ở lâu dài là 200m² và diện tích đất thương mại dịch vụ là 1.601m² có thời hạn đến 18/05/2053, tổng nguyên giá là 5.574.180.000 đồng. Công ty không thực hiện trích khấu hao do Công ty và Văn phòng tỉnh ủy Quảng Nam đang thống nhất phương án liên quan đến việc sử dụng lô đất này (Xem điểm (*) của thuyết minh số 12).
- Quyền sử dụng đất của lô đất tại thôn Trà Quế, xã Cẩm Hà, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam với diện tích 375m², nguyên giá 1.789.764.364 đồng.
- Không có TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 30/06/2023.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2023 là 3.282.147.134 đồng.

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2023	01/01/2023
Dự án cải tạo nâng cấp Khách sạn Hội An	5.045.151.054	5.045.151.054
Dự án cải tạo Khu du lịch Biển	422.389.003	58.135.185
Cộng	5.467.540.057	5.103.286.239

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2023	01/01/2023
Công ty CP Du lịch Biển đảo	375.991.149	-
Điện lực Hội An	247.355.244	49.687.299
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Du lịch Tân Phúc Ký	189.901.661	137.530.090
Công ty TNHH Công nghệ Tin học Phong Phát	123.153.000	116.392.000
Các đối tượng khác	3.251.031.127	3.943.593.974
Cộng	4.187.432.181	4.247.203.363

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Là các khoản khách hàng ứng trước cho các dịch vụ lưu trú, lữ hành ở Công ty tại ngày 30/06/2023.

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2023	01/01/2023
Chi phí phục vụ tour	293.761.544	-
Chi phí sửa chữa tài sản	256.836.504	-
Chi phí đồng phục	27.951.000	-
Cộng	578.549.048	-

19. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2023	01/01/2023
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	66.623.705	209.502.359
Thù lao HĐQT, BKS	95.000.000	142.500.000
Thuế TNCN thu hộ	186.626.355	186.626.355
Lãi dự trả	114.696.909	30.394.734
Các khoản phải trả, phải nộp khác	513.406.094	505.829.382
Cộng	976.353.063	1.074.852.830

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	5.264.017.238	9.199.282.136	9.089.084.380	5.374.214.994
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hội An	4.667.136.238	4.421.948.142	9.089.084.380	-
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hội An (*)	596.881.000	2.777.333.994	-	3.374.214.994
Bà Phan Thị Lan (**)	-	2.000.000.000	-	2.000.000.000
Cộng	5.264.017.238	9.199.282.136	9.089.084.380	5.374.214.994

(*) Vay Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hội An theo Hợp đồng vay vốn số 55/2022/STL/6347347 ngày 30/11/2022. Hạn mức cho vay: 3.500.000.000 đồng, thời gian trả nợ gốc cùng với tiền lãi là 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay: Sử dụng để thuê đất năm 2022 của 3 khách sạn: Hoi An Historic Hotel, Hoi An Beach Resort và Tam Thanh Beach Resort and Spa. Lãi suất cho vay áp dụng cho từng giấy cam kết trả nợ 9%/ năm, lãi suất cho vay quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Biện pháp đảm bảo: Tài sản gắn liền với đất là công trình: Làng du lịch biển Cửa Đại tại thửa đất số 01, tờ bản đồ số 07, Phường Cửa Đại, Thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BX 398533, Sổ vào sổ cấp GCN: CT 09215 so Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam cấp ngày 22/12/2014, xác lập bằng hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 54/2022/HĐTC ngày 30/11/2022.

(**) Vay Bà Phan Thị Lan theo Hợp đồng vay vốn ngày 12/01/2023 để bổ sung vốn lưu động. Số tiền vay: 2.000.000.000 đồng, thời hạn vay: 6 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất vay là 12%/năm.

21. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2023	01/01/2023
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	655.971.039	752.522.479
Cộng	655.971.039	752.522.479

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2022	80.000.000.000	(630.000)	22.388.700.778	(45.426.899.751)
Tăng trong năm	-	-	-	(16.727.058.101)
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2022	<u>80.000.000.000</u>	<u>(630.000)</u>	<u>22.388.700.778</u>	<u>(62.153.957.852)</u>
Số dư tại 01/01/2023	80.000.000.000	(630.000)	22.388.700.778	(62.153.957.852)
Tăng trong kỳ	-	-	-	945.197.209
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2023	<u>80.000.000.000</u>	<u>(630.000)</u>	<u>22.388.700.778</u>	<u>(61.208.760.643)</u>

b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	6 tháng đầu năm 2023	Năm 2022
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	(62.153.957.852)	(45.426.899.751)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	945.197.209	(16.727.058.101)
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	<u>(61.208.760.643)</u>	<u>(62.153.957.852)</u>

23. Tài khoản ngoại bảng (Ngoại tệ các loại)

	30/06/2023	01/01/2023
Đô la Mỹ (USD)	13.732,80	5.895,46
Đô la Úc (AUD)	150,00	-

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Doanh thu dịch vụ nhà hàng, khách sạn	40.010.588.716	11.780.681.343
Doanh thu dịch vụ lữ hành, du lịch	6.030.809.092	2.727.461.755
Doanh thu khác	1.314.235.309	247.303.205
Cộng	<u>47.355.633.117</u>	<u>14.755.446.303</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Giá vốn dịch vụ nhà hàng, khách sạn	29.994.608.928	18.055.306.940
Giá vốn dịch vụ lữ hành	4.739.140.178	3.025.016.154
Giá vốn khác	623.008.079	96.821.639
Cộng	35.356.757.185	21.177.144.733

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Lãi tiền gửi	29.205.750	66.377.564
Lãi chênh lệch tỷ giá	9.300.623	254.225
Cộng	38.506.373	66.631.789

27. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Chi phí lãi vay	346.978.200	50.638.955
Lỗ chênh lệch tỷ giá	9.629.013	1.027.208
Cộng	356.607.213	51.666.163

28. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Chi phí nguyên vật liệu	229.678.498	38.720.918
Chi phí nhân công	910.069.219	281.071.158
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.822.624.042	338.836.175
Chi phí khác bằng tiền	9.090.909	-
Cộng	3.971.462.668	658.628.251

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Chi phí nguyên vật liệu	176.498.561	40.161.957
Chi phí nhân viên quản lý	4.368.461.529	3.087.069.621
Chi phí công cụ, dụng cụ	154.638.157	92.669.284
Chi phí khấu hao tài sản cố định	134.319.804	193.651.803
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.285.645.711	582.671.130
Chi phí khác bằng tiền	419.036.846	490.934.915
Cộng	6.538.600.608	4.487.158.710

29. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Phạt chậm nộp thuế	307.096.397	-
Chi phí khác	18.660.210	17.182.766
Cộng	325.756.607	17.182.766

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	854.918.497	(11.564.049.735)
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	249.000.000	249.745.775
- Điều chỉnh tăng (Thu lao HĐQT, BKS không chuyên trách)	249.000.000	250.000.000
- Điều chỉnh giảm (Lãi chênh lệch tỷ giá)	-	254.225
Tổng thu nhập chịu thuế	1.103.918.497	(11.314.303.960)
Chuyển lỗ	(1.103.918.497)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	945.197.209	(11.697.308.444)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	945.197.209	(11.697.308.444)
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	7.999.937	7.999.937
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	118	(1.462)

32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.753.674.424	3.803.597.227
Chi phí nhân công	12.030.188.316	6.907.556.457
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.907.558.084	2.164.538.553
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.051.972.467	7.992.208.113
Chi phí khác	8.569.703.170	4.748.624.697
Cộng	44.313.096.461	25.616.525.047

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận của Công ty theo hoạt động kinh doanh của từng đơn vị trực thuộc và công ty con như sau:

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh	Nhà hàng, khách sạn		Lữ hành, du lịch, khác		Tổng cộng	
	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Doanh thu bộ phận	40.010.588.716	12.027.984.548	7.345.044.401	2.727.461.755	47.355.633.117	14.755.446.303
Giá vốn bộ phận	29.994.608.928	18.152.128.579	5.362.148.257	3.025.016.154	35.356.757.185	21.177.144.733
Lãi gộp từ hoạt động kinh doanh	10.015.979.788	(6.124.144.031)	1.982.896.144	(297.554.399)	11.998.875.932	(6.421.698.430)
	30/06/2023	01/01/2023	30/06/2023	01/01/2023	30/06/2023	01/01/2023
Tài sản bộ phận	55.620.239.536	54.582.673.229	11.753.166.045	11.064.038.426	67.373.405.581	65.646.711.655
- Tài sản ngắn hạn	5.943.075.573	4.433.564.410	3.992.221.003	2.356.014.317	9.935.296.576	6.789.578.727
- Tài sản dài hạn	49.677.163.963	50.149.108.819	7.760.945.042	8.708.024.109	57.438.109.005	58.857.132.928
Nợ phải trả bộ phận	24.713.830.997	24.956.296.628	1.480.264.449	456.302.101	26.194.095.446	25.412.598.729
- Nợ ngắn hạn	24.057.859.958	24.203.774.149	1.480.264.449	456.302.101	25.538.124.407	24.660.076.250
- Nợ dài hạn	655.971.039	752.522.479	-	-	655.971.039	752.522.479
	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Khấu hao TSCĐ	1.775.929.049	1.896.677.130	131.629.035	267.861.423	1.907.558.084	2.164.538.553

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

34. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất, rủi ro về tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch vay nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Số dư cuối kỳ của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính như sau:

		<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	USD	13.732,80	5.895,46
	AUD	150	-

Quản lý rủi ro về giá

Nguyên vật liệu đầu vào chủ yếu tại Công ty là các loại nguyên liệu phục vụ nhà hàng khách sạn. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên liệu với giá cả hợp lý nhất.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tài chính là một số khoản nợ phải thu. Với những khách hàng mới, Công ty tìm hiểu kỹ về khả năng tài chính và thanh toán của khách hàng từ đó xác định cho tín chấp hay thanh toán trước dịch vụ, tiền hàng. Ngoài ra, giữa bộ phận kinh doanh và bộ phận tài chính kế toán luôn có sự đối chiếu thông tin về các khoản công nợ đến hạn thanh toán cũng như quá hạn để kịp thời đôn đốc và có biện pháp thu nợ thích hợp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/06/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	4.187.432.181	-	4.187.432.181
Chi phí phải trả	578.549.048	-	578.549.048
Vay và nợ thuê tài chính	5.374.214.994	-	5.374.214.994
Phải trả khác	909.729.358	-	909.729.358
Cộng	11.049.925.581	-	11.049.925.581

01/01/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	4.247.203.363	-	4.247.203.363
Phải trả khác	865.350.471	-	865.350.471
Vay và nợ thuê tài chính	5.264.017.238	-	5.264.017.238
Cộng	10.376.571.072	-	10.376.571.072

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hiện có rủi ro thanh khoản nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/06/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.180.764.732	-	5.180.764.732
Phải thu khách hàng	2.058.565.712	-	2.058.565.712
Phải thu khác	440.977.451	-	440.977.451
Cộng	7.680.307.895	-	7.680.307.895

01/01/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.801.295.462	-	2.801.295.462
Phải thu khách hàng	1.443.598.121	-	1.443.598.121
Phải thu khác	459.133.389	-	459.133.389
Cộng	4.704.026.972	-	4.704.026.972

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

35. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Giao dịch	Chức danh	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát			
Ông Phan Văn Bình	Chủ tịch	51.000.000	51.000.000
Bà Nguyễn Thị Hương Thảo	Phó chủ tịch	14.000.000	-
Ông Vũ Hiền	Phó Chủ tịch	28.000.000	42.000.000
Bà Lê Thị Thu Thủy	Thành viên	36.000.000	36.000.000
Ông Nguyễn Tổng Sơn	Thành viên	36.000.000	12.000.000
Ông Phan Trung Phi	Thành viên	36.000.000	36.000.000
Bà Trịnh Thị Kim Quy	Trưởng ban kiểm soát	36.000.000	36.000.000
Bà Nguyễn Thị Hương Thảo	Thành viên BKS	16.000.000	24.000.000
Bà Lê Thị Xuân	Thành viên BKS	24.000.000	24.000.000
Bà Đoàn Thị Nguyệt	Thành viên BKS	8.000.000	-
Lương, thưởng Ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng			
Bà Nguyễn Thị Ngọc Lan	Tổng Giám đốc	245.700.000	-
Bà Nguyễn Thị Ngọc Lan	Phó Tổng Giám đốc	-	170.100.000
Ông Lê Tiến Dũng	Tổng Giám đốc	-	245.700.000
Ông Nguyễn Văn Cư	Phó Tổng Giám đốc	153.090.000	170.100.000
Bà Lê Thị Thu Thủy	Phó Tổng Giám đốc	195.615.000	170.100.000
Bà Nguyễn Thị Thu Quanh	Kế toán trưởng	135.000.000	-

36. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

37. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu trong Báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022. Các số liệu này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.



Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Lan

Quảng Nam, ngày 09 tháng 08 năm 2023

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Quanh

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Quanh